

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,450 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-14.1%	-23.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.59
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

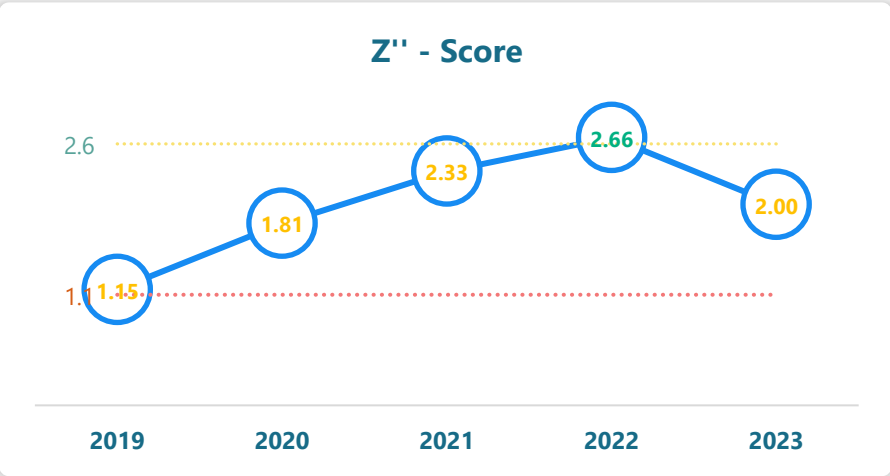
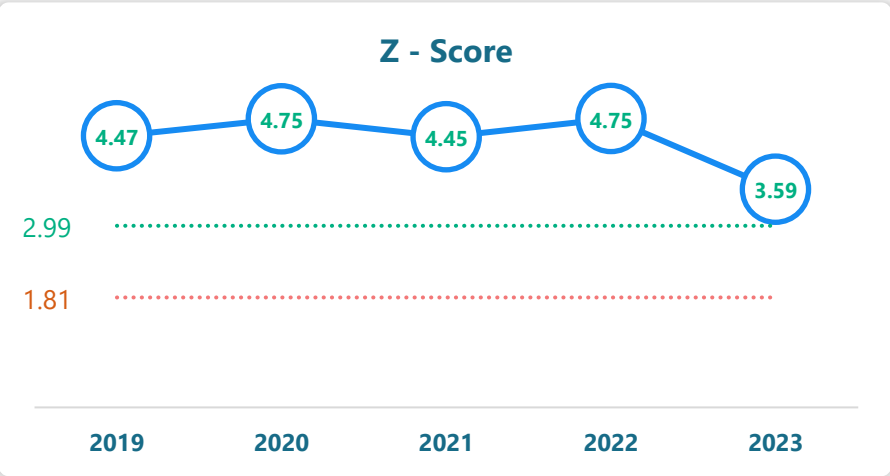
Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
20,837		▼ 473
tỷ VNĐ		▼ 2.2%

LN sau thuế	2023	YoY
44.4		▼ 542
tỷ VNĐ		▼ 92.4%

ROE	2023	+/- YoY
1.2%		▼ 14.2%

ROA	2023	+/- YoY
0.4%		▼ 5.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SVC** năm **2023** đạt **3.59**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

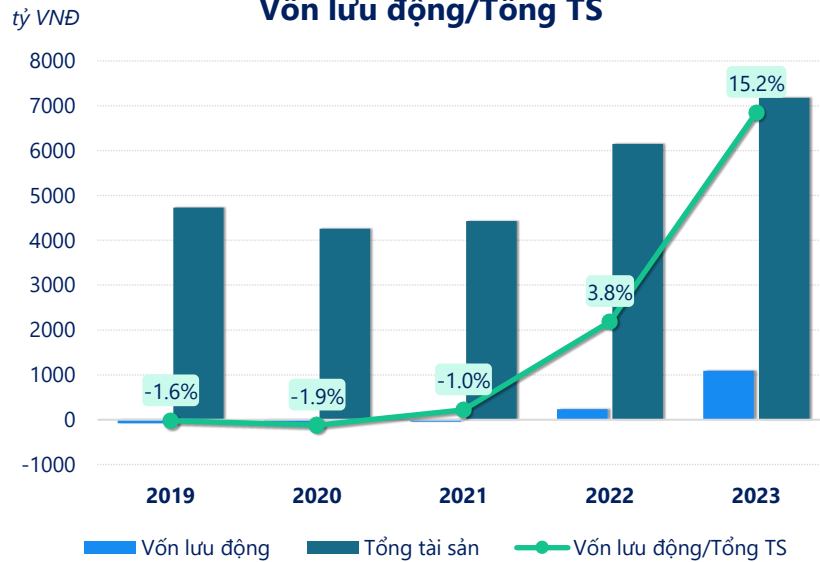
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SVC** năm **2023** đạt **2.00**, thấp hơn so với năm 2022 (2.66). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **20,837** tỷ đồng giảm **2.22%**, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh **92.4%** chỉ còn **44.43** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

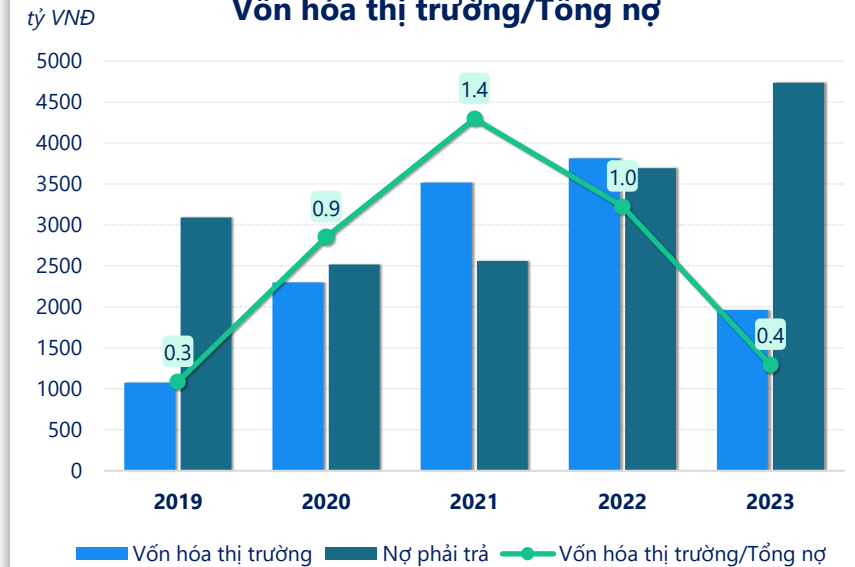


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

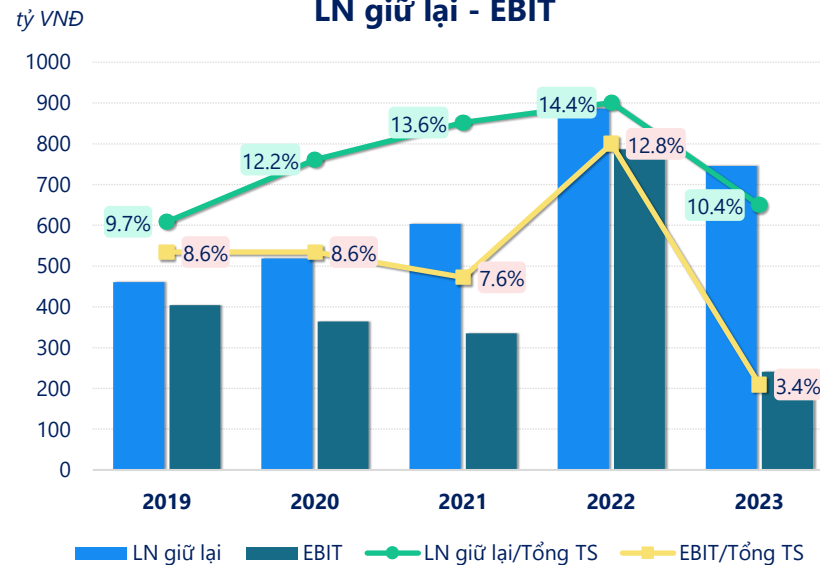
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

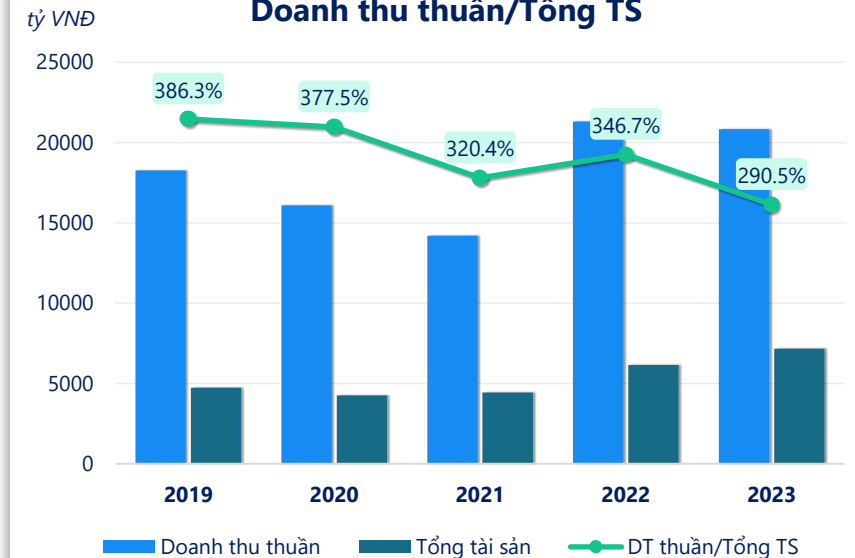
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,165</b>	<b>6,147</b>	<b>16.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,134</b>	<b>3,465</b>	<b>19.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	487	524	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.4	112	-13.1%
Phải thu ngắn hạn	2,190	932	135%
Hàng tồn kho	1,275	1,801	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	84.2	95.9	-12.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,031</b>	<b>2,681</b>	<b>13.0%</b>
Phải thu dài hạn	277	244	13.8%
Tài sản cố định	912	738	23.6%
Bất động sản đầu tư	648	641	1.1%
Tài sản dở dang	425	456	-6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	530	512	3.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>100.0</b>	<b>49.5</b>	<b>102%</b>
Lợi thế thương mại	139	41.6	234%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,732</b>	<b>3,691</b>	<b>28.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,474</b>	<b>3,232</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,968	1,974	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	358	304	17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,257</b>	<b>459</b>	<b>174%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	583	278	110%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,434</b>	<b>2,456</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,434</b>	<b>2,456</b>	<b>-0.9%</b>
Vốn điều lệ	666	333	100.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>18,266</b>	<b>16,084</b>	<b>14,189</b>	<b>21,310</b>	<b>20,837</b>
Giá vốn hàng bán	17,214	15,161	13,279	19,608	19,408
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,052</b>	<b>923</b>	<b>910</b>	<b>1,702</b>	<b>1,428</b>
Doanh thu HĐTC	14.7	19.4	13.0	48.4	33.6
Chi phí TC	139	108	86.2	89.0	195
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>130</b>	<b>106</b>	<b>83.3</b>	<b>94.3</b>	<b>192</b>
LN trong công ty LKLD	87.6	79.9	104	173	3.93
Chi phí bán hàng	557	483	455	699	757
Chi phí QLDN	325	302	278	501	501
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>134</b>	<b>129</b>	<b>209</b>	<b>635</b>	<b>12.3</b>
Lợi nhuận khác	140	129	42.8	57.6	36.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>275</b>	<b>258</b>	<b>251</b>	<b>692</b>	<b>48.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>233</b>	<b>225</b>	<b>211</b>	<b>586</b>	<b>44.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>154</b>	<b>154</b>	<b>146</b>	<b>333</b>	<b>28.6</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.8	928	-136	-30.1	248
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.4	-103	-27.8	-215	-706
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	201	-616	-92.3	487	377
Tiền đầu kỳ	268	329	538	282	524
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>60.7</b>	<b>210</b>	<b>-256</b>	<b>242</b>	<b>-81.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	329	538	282	524	443